



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

THÁNG 7 - NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.689.476.071	330.171.457.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.391.634.267	47.215.188.681
1. Tiền	111		53.391.634.267	24.215.188.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		223.869.148.575	213.386.578.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	73.001.599.299	29.508.873.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.660.404.537	6.384.608.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		130.000.000.000	155.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15.609.993.782	24.023.804.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.402.849.043)	(1.530.708.187)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		148.628.646.074	68.203.966.455
1. Hàng tồn kho	141	V.07	154.505.460.159	73.616.549.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(5.876.814.085)	(5.412.582.917)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.800.047.155	1.365.724.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.377.295.704	1.323.075.639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	422.751.451	42.648.390
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.534.535.495	215.895.452.895
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.870.032.195	105.951.124.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	57.052.691.213	59.312.106.001
- Nguyên giá	222		195.250.024.158	192.047.702.531

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138.197.332.945)	(132.735.596.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.817.340.982	46.639.018.338
- Nguyên giá	228		56.521.959.344	56.521.959.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.704.618.362)	(9.882.941.006)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.682.775.124	4.052.419.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.682.775.124	4.052.419.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.981.728.176	6.891.908.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.226.461.021	2.060.435.328
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	3.869.150.925	4.045.357.321
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	886.116.230	786.116.230
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		650.224.011.566	546.066.910.177
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		281.032.363.200	156.869.069.898
I. Nợ ngắn hạn	310		281.032.363.200	156.869.069.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	20.030.938.833	26.925.061.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		594.199.426	444.920.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	6.441.994.584	11.558.821.992
4. Phải trả người lao động	314		4.204.327.207	661.587.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	14.911.182.116	16.773.367.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	143.749.628.197	100.460.673.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	90.386.630.830	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		713.462.007	44.636.765
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	369.191.648.366	389.197.840.279
I. Vốn chủ sở hữu	410		369.191.648.366	389.197.840.279
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.456.027.711	134.250.074.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.139.064.687	213.351.209.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.090.393.391	158.644.856.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.048.671.296	54.706.352.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		650.224.011.566	546.066.910.177

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Đặng Văn Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2024

Đơn vị tính: Đồng

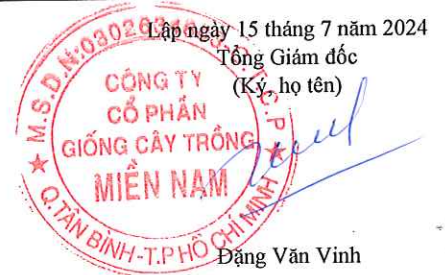
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	126.701.282.245	98.903.934.788	197.017.999.523	152.254.820.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.272.671.917	3.630.551.146	4.099.480.805	4.902.307.256
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.428.610.328	95.273.383.642	192.918.518.718	147.352.513.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	87.310.559.420	59.403.335.177	135.760.243.403	98.932.854.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.118.050.908	35.870.048.465	57.158.275.315	48.419.658.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.881.649.458	1.565.804.448	4.177.204.557	3.947.201.944
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.158.832.001	1.645.612	1.383.093.421	301.286.000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.122.409.915	-	1.297.958.059	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.12	6.000.211.567	9.334.544.861	11.969.936.385	13.954.182.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.12	9.597.566.872	6.658.479.982	17.392.062.038	10.703.812.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22.243.089.926	21.441.182.458	30.590.388.028	27.407.580.120
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.758.260.391	1.693.247.639	3.336.796.027	2.974.304.741
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.175.471.911	880.060.060	2.266.872.309	1.847.480.241
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		582.788.480	813.187.579	1.069.923.718	1.126.824.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		22.825.878.406	22.254.370.037	31.660.311.746	28.534.404.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.650.183.117	5.125.114.908	6.435.434.054	6.228.718.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(17.965.370)	(610.286.754)	176.206.396	(397.864.467)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		18.193.660.659	17.739.541.883	25.048.671.296	22.703.550.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Tuấn Lạc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.627.444.092	146.209.068.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(183.105.190.969)	(48.459.516.975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.046.094.234)	(22.034.114.306)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.297.958.059)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.565.006.171)	(1.949.849.921)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.832.627.333	8.342.924.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.030.464.201)	(109.308.869.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(111.584.642.209)	(27.200.357.796)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.563.809.494)	(18.064.541.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	190.236.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.938.266.459	4.225.628.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.374.456.965	(8.648.676.739)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		117.476.597.586	4.475.568.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.089.966.756)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.386.630.830	4.475.568.522
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.176.445.586	(31.373.466.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.215.188.681	78.816.574.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.391.634.267	47.443.108.837

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Tuấn Lạc

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Vinh

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

- Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
- Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.
- Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
- Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
- Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
- Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
- Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.
- Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.
- Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.
- Lần thứ mười một ngày 29 tháng 05 năm 2020.
- Lần thứ mười hai ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Corporation”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Tháng 3 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - thông báo số 504/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 861/TB-SGDHN ngày 19/03/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 19/03/2021

Tháng 8 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 1360/SGDHN ngày 18/08/2021 sang Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại HOSE là ngày 06/09/2021

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- + Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Phú Giáo đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt Giống Rau Hoa, đặt tại Số 20 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam
- + Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
- Công ty có các công ty con như sau:
 - + Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.



- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
	Quý 2 năm nay	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	229.632.723	133.905.537
- Tiền gửi ngân hàng	53.162.001.544	24.081.283.144
- Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	60.391.634.267	47.215.188.681
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	3.349.764.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	102.349.764.000	102.349.764.000
03- Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng	34.312.858.211	15.456.200.255
Phan Thị Giao Chi(Cửa Hàng Yên Hà)	1.001.421.736	2.604.013.761
LÂM THỊ THANH HUYỀN	2.379.249.892	456.577.411
HỘ KINH DOANH ANH THOẠI(Đặng Văn Thoại)	10.580.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.352.186.583	11.666.133.764
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	38.688.741.088	14.052.673.227
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	21.098.551.906	14.052.673.227
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	17.121.231.142	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	468.958.040	-
Cộng	73.001.599.299	29.508.873.482
04- Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng CP sản xuất, khoản khác	4.711.879.904	6.230.112.139
- Phải thu từ các bên có liên quan	9.999.575.064	16.306.715.175
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	7.917.605.065	4.371.098.737
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	448.356.164	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	1.561.643.835	2.035.616.438
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	71.970.000	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	9.900.000.000
- Thù Lao Hội đồng quản trị	-	471.200.000
- Phải thu ngắn hạn khác	898.538.814	1.015.777.502
Cộng	15.609.993.782	24.023.804.816
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Hàng tồn kho	-	-
Cộng	-	-

06- Nợ xấu

Quý 2 năm nay	Đầu năm
-	-
-	-

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ trong kho
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm tồn kho

- Hàng hóa tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

Giá trị thuần có thể thực hiện được

Quý 2 năm nay	Đầu năm
18.703.473.728	17.695.307.409
803.190.125	953.817.768
2.291.650.369	-
130.849.142.655	54.201.808.775
1.858.003.282	765.615.420
154.505.460.159	73.616.549.372
(5.876.814.085)	(5.412.582.917)
148.628.646.074	68.203.966.455

08- Xây dựng cơ bản dở dang

- Bản quyền, phần mềm
- Dự án đầu tư XD CB
- Khác

Cộng

Quý 2 năm nay	Đầu năm
243.375.124	243.375.124
3.510.668.887	3.809.044.553
-	0
3.682.775.124	4.052.419.677

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Máy móc, thiết bị				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	117.631.015.267	52.237.078.864	18.378.113.819	3.801.494.581	192.047.702.531
Số dư đầu năm	3.088.899.883	778.218.000	-	-	3.867.117.883
Mua mới	474.092.609	133.760.000	-	56.943.647	664.796.256
Thanh lý	-	-	-	-	-
Góp vốn	120.245.822.541	52.881.536.864	18.378.113.819	3.744.550.934	195.250.024.158
Số dư cuối quý	78.792.801.142	35.231.129.271	15.118.771.029	3.592.895.088	132.735.596.530
Giá trị hao mòn lũy kế	3.874.931.986	1.640.995.593	574.810.844	35.794.248	6.126.532.671
Số dư đầu năm	474.092.609	133.760.000	-	56.943.647	664.796.256
Khấu hao trong kỳ	82.193.640.519	36.738.364.864	15.693.581.873	3.571.745.689	138.197.332.945
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	38.838.214.125	17.005.949.593	3.259.342.790	208.599.493	59.312.106.001
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	38.052.182.022	16.143.172.000	2.684.531.946	172.805.245	57.052.691.213
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	49.827.385.520	3.863.750.000	2.830.823.824	56.521.959.344	56.521.959.344
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	49.827.385.520	3.863.750.000	2.830.823.824	56.521.959.344	56.521.959.344
Số dư cuối quý	6.100.196.761	2.227.218.809	1.555.525.436	9.882.941.006	9.882.941.006
Giá trị hao mòn lũy kế	214.952.352	236.937.504	369.787.500	821.677.356	821.677.356
Số dư đầu năm	6.315.149.113	2.464.156.313	1.925.312.936	10.704.618.362	10.704.618.362
- Khấu hao trong năm	43.727.188.759	1.636.531.191	1.275.298.388	46.639.018.338	46.639.018.338
Số dư cuối quý	43.512.236.407	1.399.593.687	905.510.888	45.817.340.982	45.817.340.982
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
13- Chi phí trả trước		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ xuất dùng	867.005.794	1.057.078.413
Chi phí sửa chữa	174.383.118	254.440.926
Chi phí chờ phân bổ	109.002.184	
Chi phí khác	226.904.608	11.556.300
Cộng	1.377.295.704	1.323.075.639
		-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ xuất dùng	580.771.132	156.860.245
Chi phí sửa chữa	314.954.538	515.938.202
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.330.735.351	1.387.636.881
Cộng	2.226.461.021	2.060.435.328
14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
	886.116.230	786.116.230
Cộng	886.116.230	786.116.230
15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 2 năm nay	Đầu năm
Ngân Hàng Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long	41.097.993.535	-
Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Sài Gòn	49.288.637.295	-
Cộng	90.386.630.830	-
16- Phải trả người bán	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	20.030.938.833	26.925.061.656
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP THANH HÀ	-	1.648.826.641
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẬN TẢI HÀNG HÓA NGỌC BẢO	97.465.616	73.744.360
PGG WRIGHTSON SEEDS	-	2.207.074.716
LONG FAT GLOBAL CO.,LTD	1.297.084.880	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.636.388.337	22.995.415.939
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	-	-
Cộng	20.030.938.833	26.925.061.656

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT phải nộp
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng

Quý 2 năm nay

Đầu năm

178.780.069	68.112.192
5.361.137.683	11.490.709.800
902.076.832	-
6.441.994.584	11.558.821.992

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân
 Các loại thuế khác, khoản khác

Cộng

422.751.451	42.648.390
-	-
422.751.451	42.648.390

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chiết khấu thương mại
 Chi phí phải trả tiền bản quyền
 Hỗ trợ chi phí chuyển tiền
 Chi phí phải trả khác
 Chi phí khấu hao theo định mức
 Phân bổ chi phí trả trước theo định mức

Quý 2 năm nay

Đầu năm

6.161.246	26.364.294
678.983.300	1.100.920.600
-	3.775.580
9.228.491.183	15.642.307.381
4.173.807.724	-
823.738.663	-
14.911.182.116	16.773.367.855

19- Chi phí phải trả khác**a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

- Cổ tức phải trả
 - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
 - Kinh phí công đoàn
 - Các khoản phải trả phải nộp khác
 CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL
 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL
 Các khoản khác

Cộng

Quý 2 năm nay

Đầu năm

39.919.860.375	104.505.375
8.173.712	8.173.712
61.950.000	29.651.000
103.759.644.110	100.318.342.921
23.816.250.000	23.816.250.000
76.183.750.000	76.183.750.000
3.759.644.110	318.342.921
143.749.628.197	100.460.673.008

b) Các khoản phải trả dài hạn khác**Cộng**

-

-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Quý 2 năm nay

Đầu năm

3.869.150.925	4.045.357.321
3.869.150.925	4.045.357.321

25- **Vốn chủ sở hữu**
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	208.927.147.635	379.200.624.253
- Tăng vốn trong năm trước				5.573.154.168	54.706.352.618	60.279.506.786
- Giảm vốn trong năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
- Lãi trong năm nay				8.205.952.893	25.048.671.296	25.048.671.296
- Tăng khác						8.205.952.893
- Giảm vốn trong năm nay.						
Bao gồm:					(53.260.816.102)	(53.260.816.102)
+ Cổ tức, lợi nhuận					(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển					(8.205.952.893)	(8.205.952.893)
+ Quỹ khen thưởng					(2.917.672.139)	(2.917.672.139)
+ Quỹ phúc lợi					(1.458.836.070)	(1.458.836.070)
+ Thù lao HĐQT & BKS					(863.000.000)	(863.000.000)
Số dư cuối quỹ này	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	142.456.027.711	185.139.064.687	369.191.648.366

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Cuối quỹ	Đầu năm
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	149.923.670.000
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	149.923.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận (lũy kế từ đầu năm)	39.815.355.000	

d) Cổ tức

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0%	0%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Cổ phiếu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.720.582	1.720.582
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	61.412	61.412
+ Cổ phiếu phổ thông (**)	1.414.100	1.414.100
+ Cổ phiếu phổ thông (***)	245.070	245.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
+ Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(*) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu

(**) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT ngày 31/7/2017, số lượng đăng ký: 1.470,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 1.414.100 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết định số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	142.456.027.711	134.250.074.818
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u>197.017.999.523</u>	<u>152.254.820.750</u>

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u>4.099.480.805</u>	<u>4.902.307.256</u>

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u>192.918.518.718</u>	<u>147.352.513.494</u>

3- Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u>135.760.243.403</u>	<u>98.932.854.533</u>

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.868.712.506	3.839.752.733
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	308.471.651	105.081.554
- Lãi khách hàng trả chậm	-	2.367.657
Cộng	<u>4.177.204.557</u>	<u>3.947.201.944</u>

5- Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	1.297.958.059	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.512.167	567.200
- Chiết khấu thanh toán (6355)	44.623.195	300.718.800
Cộng	<u>1.383.093.421</u>	<u>301.286.000</u>

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Thu nhập khác	3.336.796.027	2.974.304.741
Cộng	3.336.796.027	2.974.304.741
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí khác	2.266.872.309	1.847.480.241
Cộng	2.266.872.309	1.847.480.241
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên	4.442.484.339	4.042.865.433
Chi phí vận chuyển	2.280.280.093	4.187.324.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.488.422	233.725.342
Chi phí bằng tiền khác	5.085.683.531	5.490.266.538
Cộng	11.969.936.385	13.954.182.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.528.320.430	4.042.865.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.366.417.962	723.351.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.892.204	605.000
Chi phí bằng tiền khác	9.106.431.442	5.936.991.072
Cộng	17.392.062.038	10.703.812.767
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.435.343.215	91.739.797.239
Chi phí nhân viên	16.141.165.999	10.466.680.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.501.116.117	6.295.670.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.978.387.870	11.371.550.586
Chi phí khác bằng tiền khác	5.097.600.736	3.717.150.340
Cộng	245.153.613.937	123.590.849.318
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.435.434.054	6.228.718.344
Cộng	6.435.434.054	6.228.718.344
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	176.206.396	(397.864.467)
Cộng	176.206.396	(397.864.467)

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, các chi nhánh và công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	183.412.000.976	-	9.506.517.742	-	192.918.518.718
Cộng	183.412.000.976	-	9.506.517.742	-	192.918.518.718
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi/gộp)	53.673.712.365	-	3.484.562.950	-	57.158.275.315
Chi phí không phân bổ	26.418.747.809	-	2.391.058.294	552.192.320	29.361.998.423
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
- Thu nhập tài chính	4.163.086.834	-	13.099.386	1.018.337	4.177.204.557
- Chi phí tài chính	1.383.093.421	-	-	-	1.383.093.421
- Lợi nhuận khác	1.041.963.032	-	27.960.686	-	1.069.923.718
- Thuế TNDN	6.435.434.054	-	-	-	6.435.434.054
- Thuế TNDN hoãn lại	176.206.396	-	-	-	176.206.396
Lợi nhuận sau thuế	24.465.280.551	-	1.134.564.728	(551.173.983)	25.048.671.296
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	591.564.854.014	-	8.088.022.995	46.701.983.632	646.354.860.641
Tài sản thuế hoãn lại	3.869.150.925	-	-	-	3.869.150.925
Tổng tài sản	595.434.004.939	-	8.088.022.995	46.701.983.632	650.224.011.566
Nợ phải trả của bộ phận	263.398.495.358	-	476.114.985	17.157.752.857	281.032.363.200
Chi phí khấu hao	6.948.210.027	-	-	-	6.948.210.027

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Euro ("EUR")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

Tại ngày 30/06/2024

Tài sản tài chính	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VNĐ		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	619,35	1,48	-	15.124.527	40.367	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	619,35	1,48	-	15.124.527	40.367	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	619,35	1,48	-	15.124.527	40.367	-

Tại ngày 30/06/2024 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 1512452,70 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30/06/2024 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4036,70 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 30/06/2024 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là ,0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

	Quý 2
Tài sản có lãi suất	
- Tiền gửi Ngân hàng	53.162.001.544
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	7.000.000.000
- Cho vay (có lãi suất)	130.000.000.000
Tổng	190.162.001.544
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	3.803.240.031 (A)
Nợ phải trả có lãi suất	
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	90.386.630.830
Tổng	90.386.630.830
- Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1.807.732.617 (B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	1.995.507.414

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/06/2024	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	90.386.630.830	-	90.386.630.830
- Phải trả người bán	20.030.938.833	-	20.030.938.833
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	168.971.955.822		168.971.955.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.441.994.584		6.441.994.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14.911.182.116		14.911.182.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	143.749.628.197		143.749.628.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.869.150.925		3.869.150.925
Tổng cộng	279.389.525.485	-	279.389.525.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách

Tại ngày 30/06/2024	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-
Tổng cộng	133.000.000.000	-	-	133.000.000.000	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
Thù lao không kiêm nhiệm SSC	-	20.000.000
Thù lao kiêm nhiệm SSC	-	300.000

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan lũy kế đến cuối kỳ như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Cho vay	30.000.000.000	55.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	Bên liên quan	Cho vay	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Công nợ	21.098.551.906	14.052.673.227
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Công nợ	17.121.231.142	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Bên liên quan	Công nợ	468.958.040	
Phải thu / phải trả khác				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Công nợ	8.365.961.229	4.371.098.737
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Công nợ	-	9.900.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	Bên liên quan	Công nợ	1.561.643.835	2.035.616.438
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Công nợ	71.970.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Công nợ	25.589.724.000	-
Các giao dịch nội bộ trong kỳ:			Bán hàng	Mua hàng
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM		- Phải trả Cổ tức	25.589.724.000	-
		- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	37.945.701.191	5.399.850.000
		- Lãi cho vay	1.133.972.601	
		- Thu tiền lãi vay	685.616.437	
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM		- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	22.491.360.868	238.447.058
		- Thu tiền cổ tức	9.900.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN		- Lãi cho vay	2.493.150.684	
		- Thu tiền lãi vay	2.967.123.287	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội		- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	897.240.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM		- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	468.958.040	

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:

Quý 2 năm 2024 lợi nhuận sau thuế đạt: 18.193.660.659 đồng ; lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 đạt: 17.739.541.883 đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Tuấn Lạc



